



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2016

Hà Nội, tháng 4 năm 2017



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
Năm báo cáo: 2016

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101643744
- Vốn điều lệ: 29.391.520.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, ba trăm chín một triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng)
- Địa chỉ: số 150 đường Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội
- Số điện thoại: (04) 3 8271 498
- Số fax: (04) 3 8271 731
- Website: <http://www.pecvn.com>
- Mã cổ phiếu: PEC

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực được thành lập ngày 30/3/2005, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy Cơ khí Yên Viên trực thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện (Tập đoàn Điện lực Việt Nam) với vốn điều lệ ban đầu 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) và được tăng dần như sau: từ tháng 9/2009 là 24.300.000.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng), từ tháng 02/2015 là 27.215.330.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ, hai trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng), từ tháng 9/2016 là 29.391.520 nghìn đồng (Hai mươi chín tỷ, ba trăm chín một triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực được chính thức giao dịch trên sàn UPCoM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 06/10/2010.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất cột thép, xà thép mạ kẽm;
- Sản xuất kết cấu thép của nhà máy thủy điện, nhiệt điện
- Dịch vụ mạ kẽm;
- Sản xuất phụ kiện đường dây đến 220 kV
- Sản xuất bu-lon móng, tiếp địa
- Sản xuất cơ khí khác
- Sửa chữa và xây lắp điện
- Kinh doanh vật tư, thiết bị.

2.2. Địa bàn kinh doanh:

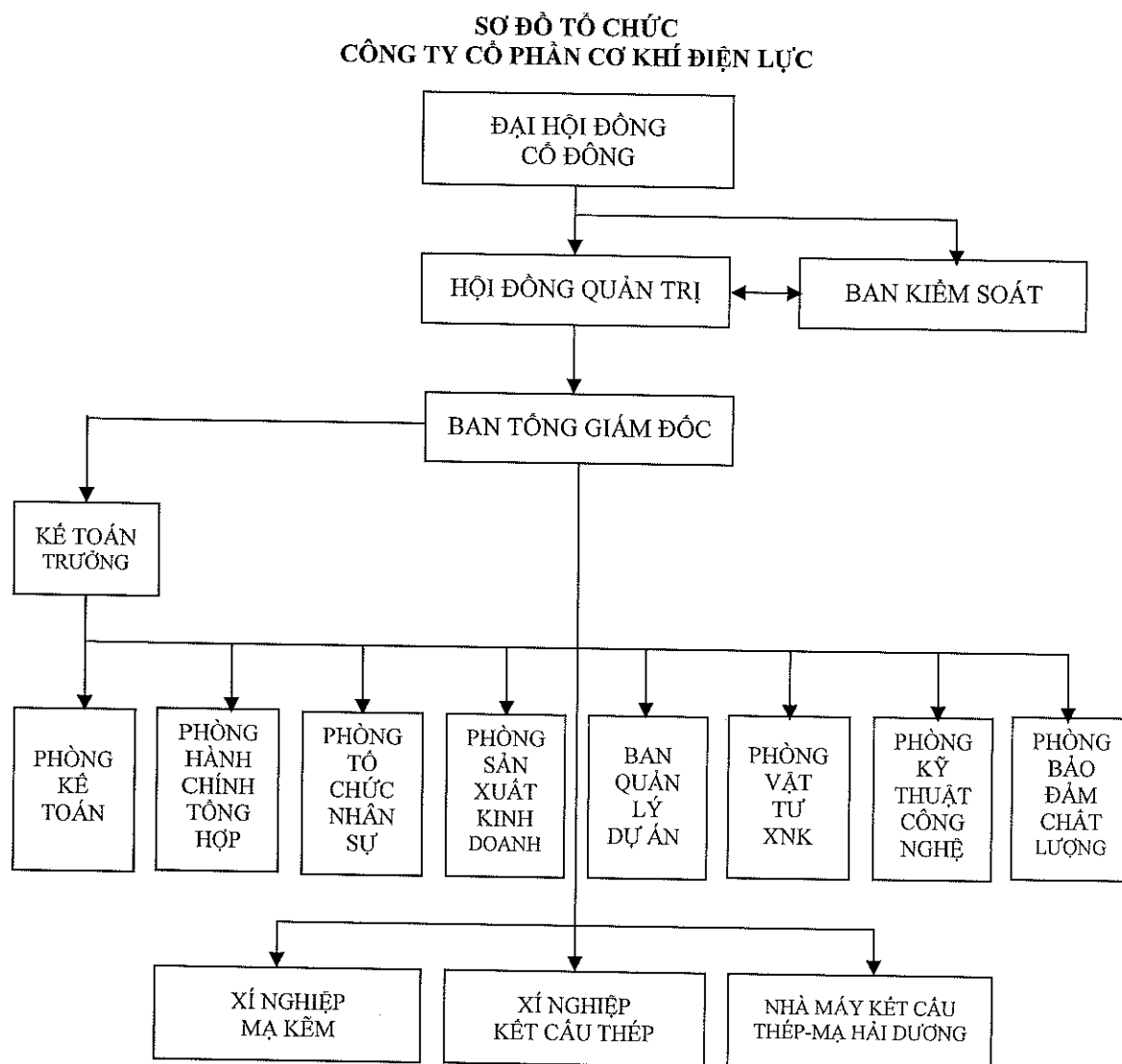
Sản phẩm của Công ty được sản xuất tại các địa chỉ:

- Số 150 đường Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội
- Đường TS10 KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
- Cụm CN đường 20A xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (các công ty xây lắp, truyền tải điện, các ban quản lý dự án công trình điện, ...) và các đơn vị thực hiện đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhiệt điện, công trình đường dây và trạm, ... trên phạm vi cả nước. Ngoài ra, Công ty mở rộng thị trường, cung cấp các sản phẩm kết cấu thép cho các công trình giao thông, thủy lợi nhằm mục tiêu đa dạng hóa khách hàng phục vụ nền kinh tế quốc dân.

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1. Mô hình tổ chức:



3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Hội đồng quản trị:

Chủ tịch: Ông Lê Minh Hải
 Các thành viên: Ông Lê Đăng Thuận
 Bà Phạm Thu Hằng
 Ông Nguyễn Trung Phong
 Ông Nguyễn Đức Bách

Ban kiểm soát:

Trưởng ban: Ông Vũ Trọng Dũng
 Các thành viên: Ông Nguyễn Đức Ngọc
 Bà Trần Thị Thương Huyền

Ban điều hành:

Tổng Giám đốc: Ông Lê Minh Hải
Phó Tổng giám đốc: Ông Lê Đăng Thuận
Bà Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng: Bà Phạm Thu Hằng

3.3. Các công ty con, công ty liên kết:*(i) Công ty con:*

- Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG NGUỒN ĐIỆN
- Địa chỉ: Đường TS10 KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: sản xuất kinh doanh kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện; sản xuất kinh doanh các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng, chế tạo cơ khí, lắp máy; sản xuất kinh doanh, sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp; xây dựng các công trình kỹ thuật công nghiệp, công trình nhà máy thủy điện, nhiệt điện; ...
- Vốn điều lệ thực góp: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 100%

(ii) Công ty liên kết:

- Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH XÂY LẮP ĐIỆN LỰC VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- Địa chỉ: Số 150 đường Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: xây lắp công trình kỹ thuật công nghiệp và dân dụng; lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; xây dựng nhà các loại, hoàn thiện công trình xây dựng; ...
- Vốn điều lệ thực góp: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng)
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty liên kết: 51%

(iii) Công ty liên kết:

- Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG ĐIỆN VIỆT NHẬT
- Địa chỉ: Cụm CN đường 20A xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: sản xuất phụ kiện đường dây đến 500 kV
- Vốn điều lệ: 8.000.000 USD (Tám triệu đô la Mỹ)
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty liên kết: 36%

(Ghi chú: Đây là công ty liên doanh giữa PEC và Công ty TNHH Hệ thống điện Furukawa – Nhật bản, PEC góp vốn bằng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất. Hiện tại chưa quyết toán các hạng mục xây dựng để góp vốn liên doanh)

4. Định hướng phát triển:

4.1. Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm bảo toàn và phát triển vốn, tạo lợi nhuận, giải quyết việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, chia cổ tức cho các cổ đông, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước và duy trì sự phát triển ổn định, bền vững cho Công ty.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tiếp tục duy trì sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống, đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng cao để đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế trong phạm vi cả nước và xuất khẩu.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững: Thực hiện triệt để các biện pháp bảo vệ môi trường, triển khai các hoạt động an sinh xã hội, tham gia đầy đủ các cuộc vận động quyên góp, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, thiên tai, ...

5. Các rủi ro: Hiện nay, trong điều kiện giá cả nguyên vật liệu chính (sắt thép, kẽm, dầu, hóa chất, ...) luôn biến động mạnh, mặt bằng lãi suất ngân hàng được điều chỉnh theo chiều hướng tăng và chính sách thả nổi tỷ giá, ... là những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2016 hoạt động SXKD của Công ty chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan: Giá nguyên vật liệu chính (thép hình, kẽm kim loại) và giá vận chuyển biến động tăng so với năm 2015; một số dây chuyền sản xuất của Công ty (chế tạo kết cấu thép cột điện mạ kẽm, tấm sàn Grating, ...) không được phát huy hết công suất do thiếu việc làm; mảng sản phẩm phụ kiện đường dây được chuyển giao cho đơn vị liên doanh (Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật); tình trạng thiếu hụt lực lượng lao động trực tiếp sản xuất tiếp tục diễn ra, công tác tuyển dụng chưa đáp ứng yêu cầu do tính cạnh tranh yếu trên thị trường lao động hiện nay; một số máy, thiết bị đã cũ, lạc hậu gây khó khăn trong việc bảo đảm chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động; Chính sách tiền lương của Nhà nước từ tháng 01/2016 có sự thay đổi, một số khoản mục chi phí liên quan tăng lên, ... Các yếu tố trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty đã ký được một số hợp đồng cung cấp thiết bị, kết cấu thép thủy công cho các công trình thủy điện, thủy lợi và một số sản phẩm kết cấu thép phi tiêu chuẩn theo nhu cầu của khách hàng.

Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2016:

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015 (triệu đồng)	Kế hoạch năm 2016 (triệu đồng)	Thực hiện năm 2016 (triệu đồng)	Tỷ lệ so với KH (%)
1	Tổng doanh thu	330.511,11	304.288,00	211.790,85	70%
2	Lợi nhuận sau thuế	-6.776,95	1.820,00	-921,22	-51%
3	Tỷ lệ trả cổ tức	8%	6%	0	

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Nơi ở hiện nay	Trình độ c.môn	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Lê Minh Hải	1961	Thanh Chương, Nghệ An	Long Biên, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Tổng Giám đốc	24,90%
2	Lê Đăng Thuận	1966	Quỳnh Lưu, Nghệ An	Nam Từ Liêm, HN	KS Hóa, KS QTDN	Phó Tổng giám đốc	1,23%
3	Phạm Thu Hằng	1963	Gia Lâm, Hà Nội	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	PTGD kiêm KTT	0,66%
4	Phạm Quang Thạch	1976	Quỳnh Lưu, Nghệ An	Hoàng mai, Hà Nội	KS Công nghệ hàn	Trợ lý Tổng giám đốc	0,02%
5	Nguyễn Đức Bách	1979	Gia Lâm, Hà Nội	Gia Lâm, Hà Nội	KS Kinh tế XD	Tr.phòng SXKD	0,18%
6	Cáp Đức Vượng	1981	Ấn Thi, Hưng yên	Thanh Trì, Hà Nội	KS Công nghệ CTM	Tr.Ban QLDA	0
7	Nguyễn Sỹ Anh	1969	TP.Vinh, Nghệ An	Cầu Giấy, Hà Nội	KS Cơ khí CTM	Tr.phòng KTCN	0
8	Hoàng Sơn Thọ	1971	Yên Thành, Nghệ An	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Luật	Tr.phòng BĐCL	0

9	Nguyễn Nghiêm Đức	1980	Hoài Đức, Hà Nội	Ba Đình, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Tr.phòng VT-XNK	0,04%
10	Hà Thanh Thủy	1977	Thọ Xuân, Thanh Hóa	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Tr.phòng Kế toán	0,04%
11	Lưu Xuân Thảo	1964	Hưng Hà, Thái Bình	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Tr.phòng TC-NS	0,32%
12	Nguyễn Văn Hưng	1958	Khoái Châu, Hưng yên	Gia Lâm, Hà Nội	SP dạy nghề	Tr.phòng HCTH	0,12%
13	Đỗ Hồng Quân	1974	Yên Lạc, Vĩnh Phúc	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Giám đốc XN KCT	0,28%
14	Trần Văn Quán	1953	Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Gia Lâm, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế	Giám đốc XN Mạ	0,35%
15	Lê Xuân Trường	1980	Ba Vì, Hà Nội	Ba Vì, Hà Nội	KS Cơ khí Ô tô	Giám đốc NM KCTM Hải Dương	0

2.2. Người lao động: Tổng số lao động của Công ty tính đến 31/12/2016 là 313 người. Người lao động của Công ty đều được ký kết hợp đồng lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của pháp luật lao động. Công ty trả lương cho người lao động theo Quy chế trả lương của Công ty thông qua các hình thức trả lương theo vị trí (đối với lao động gián tiếp) và trả lương khoán sản phẩm (đối với lao động trực tiếp sản xuất).

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

a) Công tác đầu tư xây dựng: Tháng 01/2016 Công ty khởi công xây dựng công trình “Nhà máy Chế tạo phụ kiện đường dây đến 500kV” theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty với Công ty TNHH Hệ thống điện Furukawa - Nhật Bản. Đến tháng 10/2016 đã hoàn thành cơ bản các hạng mục xây dựng để bàn giao cho Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật.

b) Đầu tư tài chính, góp vốn vào doanh nghiệp khác:

(i) Đầu tư tài chính: Đến năm 2016, Công ty đã đầu tư vào các doanh nghiệp khác với tổng số vốn là 2.500 triệu đồng (cụ thể: Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa NĐ miền Bắc)

(ii) Góp vốn vào doanh nghiệp khác:

- Công ty là Chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện với số vốn điều lệ là 20 tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 100%.

- Công ty góp 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và Hạ tầng kỹ thuật tương ứng với số tiền 2,55 tỷ đồng

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015 (1000 đồng)	Năm 2016 (1000 đồng)	% tăng (+) giảm (-)
1	Tổng giá trị tài sản	392.076.696	416.103.693	6,12%
2	Doanh thu thuần	315.350.942	204.543.020	-35,13%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-17.050.461	-4.667.157	72,62%
4	Lợi nhuận khác	12.433.763	4.335.230	-65,13%
5	Lợi nhuận trước thuế	-4.616.697	-331.927	91,91%
6	Lợi nhuận sau thuế	-6.776.953	-921.226	86,40%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	1,029	1,029	

	- Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,475	0,471	
2	<i>Chỉ tiêu về cơ cấu</i>			
	- Hệ số Nợ / Tổng tài sản	0,855	0,868	
	- Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	5,918	6,589	
3	<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
	- Vòng quay hàng tồn kho:			
	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ	1,657	1,003	
	Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0,803	0,491	
4	<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
	- Hệ số LN sau thuế/D.thu thuần	-0,021	-0,004	
	- Hệ số LN sau thuế/Vốn CSH	-0,118	-0,016	
	- Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	-0,017	-0,002	
	- Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	-0,054	-0,022	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) **Cổ phần:** Tổng số cổ phần đang lưu hành của Công ty là 2.939.152 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ cổ phần là cổ phần phổ thông, chuyển nhượng tự do.

b) **Cơ cấu cổ đông:**

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu	Ghi chú
I	<i>Phân loại theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu</i>			
A	Cổ đông lớn		68,02%	
1	<i>Lê Minh Hải</i>	731.900	24,90%	
2	<i>Nguyễn Trung Phong</i>	587.520	20,00%	
3	<i>Giang Thị Kiều Trinh</i>	293.889	10,00%	
4	<i>Vũ Đình Thường</i>	209.268	7,12%	
5	<i>Nguyễn Xuân Quang</i>	176.353	6,00%	
B	Các cổ đông khác	939.222	31,98%	
II	<i>Phân loại cổ đông là tổ chức, cá nhân</i>			
1	Cổ đông là tổ chức	6.068	0,20%	
2	Cổ đông là cá nhân	2.933.084	99,80%	
III	<i>Phân loại cổ đông trong nước, nước ngoài</i>			
1	Cổ đông trong nước	2.933.084	99,80%	
2	Cổ đông nước ngoài	6.068	0,20%	
IV	<i>Phân loại cổ đông nhà nước, cổ đông khác</i>			
1	Cổ đông nhà nước	0		
2	Cổ đông khác	2.939.152	100%	

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Trong năm Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu), cụ thể:

- Tổng số cổ phiếu trước khi phát hành: 2.721.533 cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ: 27.215.330.000 đồng
- Số cổ phiếu phát hành thêm: 217.619 cổ phiếu
- Trị giá cổ phiếu phát hành thêm: 2.176.190.000 đồng

- Loại cổ phiếu phát hành: phổ thông
 - Tổng số cổ phiếu sau khi phát hành: 2.939.152 cổ phiếu
 - Vốn điều lệ đang lưu hành: 29.391.520.000 đồng
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ
- e) Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất sản phẩm trong năm:
- Sắt thép: 2.710 tấn
 - Kẽm kim loại: 600 tấn
 - Hóa chất các loại: 200 tấn

b) Tỷ lệ nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm: không

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: điện, dầu FO, khí hóa lỏng (gas, O₂, CO₂)
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, kết quả của sáng kiến: không

6.3 Tiêu thụ năng lượng nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn cung cấp nước: giếng khoan và hệ thống nước sạch của Tp, Hà Nội
- Lượng nước sử dụng: Bình quân 20 -:- 25 m³/ngày-đêm

b) Tỷ lệ và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không
- b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Tổng số lao động (đến 31/12/2016): 313 người

Thu nhập bình quân: 6.500.000 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Người lao động được khám sức khỏe định kỳ theo quy định, được hưởng các chế độ ốm đau, thai sản, DS-PHSK; được huấn luyện và cấp chứng nhận về AT-VSLĐ; được đi tham quan, nghỉ mát, ...

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Nội dung đào tạo: huấn luyện AT-VSLĐ, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ
- Hình thức đào tạo: Công ty phối hợp với cơ sở đào tạo chuyên ngành để tổ chức các lớp huấn luyện AT-VSLĐ; cử cán bộ, nhân viên tham dự các khóa tập huấn CMNV bên ngoài.

6.6 Trách nhiệm liên quan đến cộng đồng địa phương: Công ty đã xây dựng và triển khai thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống lụt bão và công tác quân sự, an ninh trên địa bàn huyện Gia Lâm; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo và giúp đỡ các gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ đồng bào bị thiên tai bão lụt

6.7 Hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Công ty đã triển khai thực hiện hưởng ứng Kế hoạch phát triển tăng trưởng xanh của UBCK và Bộ Tài chính, qua đó vừa duy trì hoạt động SXKD có hiệu quả nhưng vẫn đảm bảo môi trường xã hội được an toàn và ổn định; hoạt động SXKD của Công ty đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh:

Năm 2016, công tác sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Cơ khí Điện lực đã chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan, chủ quan: giá nguyên vật liệu chính như thép hình, kẽm kim loại phục vụ cho sản xuất tăng so với năm 2015, giá vận chuyển tăng. Dây chuyền chế tạo sản phẩm kết cấu thép cột điện mạ kẽm của Công ty không được phát huy hết công suất do thiếu việc làm. Sản xuất - kinh doanh phụ kiện đường dây đã chuyển cho Công ty liên doanh Việt Nhật. Công ty đã ký được một số hợp đồng cung cấp kết cấu thép thủy công để duy trì và ổn định việc làm. Có sự cạnh tranh gay gắt về nguồn lực lao động, do đó công tác tuyển dụng lao động trực tiếp khó khăn. Chính sách tiền lương của Nhà nước từ tháng 01/2016 có sự thay đổi, một số chi phí Công ty phải chi trả tăng lên. Các yếu tố trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

* Kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2016:

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2016	Kết quả thực hiện năm 2016	Tỷ lệ thực hiện/KH
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	304.288	211.791	70%
2	Tổng chi phí	Triệu đồng		212.123	
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	2.150	(332)	-15,4%
4	Thu nhập bình quân của 1 người lao động/tháng	Triệu đồng		6,5	

* Phân tích kết quả hoạt động SX-KD năm 2016:

- Công ty đã thực hiện giá trị tổng doanh thu đạt 70% so với kế hoạch. Năm 2016, việc cung cấp sản phẩm kết cấu thép cột điện bị hạn chế nhiều do không ký được các hợp đồng lớn, nguyên nhân: giá thầu của các đơn vị khác thấp hơn cả chi phí của Công ty thực hiện. Công việc cung cấp thiết bị cơ khí thủy công vẫn được duy trì tốt, chất lượng và tiến độ thực hiện bảo đảm yêu cầu của chủ đầu tư. Trong năm 2016, Công ty đã cung cấp sản phẩm kết cấu thép và xây dựng, đầu tư cơ sở vật chất góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH hệ thống điện Việt Nhật. Do đó, kết quả của công tác sửa chữa và xây lắp các công trình của Công ty đạt chỉ tiêu đã đặt ra.
- Công tác chế tạo phụ kiện đã từng bước chuyển giao cho Công ty Liên doanh nên không đạt doanh thu theo yêu cầu.
- Mạ kẽm dịch vụ gặp nhiều khó khăn, mặc dù khách hàng mạ không giảm nhưng trong bối cảnh có nhiều đơn vị mở thêm lò mạ, cạnh tranh về giá bán rất khốc liệt nên thị phần của Công ty cũng suy giảm.
- Công tác chế tạo tấm sàn (grating) chưa bảo đảm công suất thiết kế của thiết bị, hầu hết các đơn hàng đều thực hiện gia công lại các đơn vị, không trực tiếp trúng thầu để cung cấp cho Chủ đầu tư các công trình.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

TT	Tên chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/16	Số dư tại 01/01/16	Chênh lệch (cuối năm – đầu năm)	Độ biến thiên (%)	Tỷ lệ so với tổng tài sản năm 2016
I	Tài sản ngắn hạn	350.393,15	325.227,48	25.165,66	7,74%	84,21%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	20.179,33	5.528,03	14.651,29	265,04%	4,85%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.130,07	-	6.130,07		1,47%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	134.589,54	144.858,85	(10.269,31)	-7,09%	32,35%
3.1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	127.842,90	152.280,15	(24.437,25)	-16,05%	30,72%
3.2	Trả trước cho người bán	12.227,19	6.849,79	5.377,39	78,50%	2,94%
3.3	Các khoản phải thu khác	5.495,02	6.871,73	(1.376,71)	-20,03%	1,32%
3.4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.975,57)	(21.142,82)	10.167,25	-48,09%	-2,64%
4	Tài sản ngắn hạn khác	242,16	0,97	241,19	24.917,70%	0,06%
5	Hàng tồn kho	189.252,05	174.839,63	14.412,43	8,24%	45,48%
II	Tài sản dài hạn	65.710,55	66.849,21	(1.138,67)	-1,70%	15,79%
1	Các khoản phải thu dài hạn	1.600,81	813,70	787,11	96,73%	0,38%
2	Tài sản cố định	54.479,98	62.198,62	(7.718,64)	-12,41%	13,09%
3	Tài sản dở dang dài hạn	5.781,89	539,77	5.242,13	971,18%	1,39%
4	Đầu tư tài chính dài hạn	2.540,00	2.520,00	20,00	0,79%	0,61%
5	Tài sản dài hạn khác	1.307,86	777,12	530,73	68,29%	0,31%
III	Tổng tài sản	416.103,69	392.076,70	24.027,00	6,13%	100,00%

Tại thời điểm 31/12/2016 tổng tài sản cuối năm tăng : 24.027 triệu đồng (tăng 6,13%) so với đầu năm. Tài sản ngắn hạn cuối năm là: 350.393,15 triệu đồng tăng 25.165,66 triệu đồng (tăng 7,74%) so với đầu năm và chiếm tỷ trọng so với tổng tài sản là 84,21%. Biến động này chủ yếu do:

- Tiền và các khoản tương đương tiền ngắn hạn cuối năm tăng: 14.651,29 triệu đồng (tăng 265,04% so với đầu năm);
- Phải thu ngắn hạn khách hàng giảm : 24.437,25 triệu đồng (giảm 16,05% so với đầu năm);
- Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm giảm : 10.167,25 triệu đồng (giảm 48,09% so với đầu năm).
- Hàng tồn kho cuối năm tăng: 14.412,43 triệu đồng (tăng 8,24% so với đầu năm).

Các khoản phải thu khách hàng, tính thanh khoản của nó phụ thuộc vào yếu tố khách quan có tính chi phối lớn đó là nguồn tiền thanh toán của khách hàng, so với số liệu đầu năm 2016, tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng đã giảm tương đối mạnh do trong năm 2016 công tác thu hồi công nợ của công ty đã được thực hiện tương đối tốt, có nhiều biện pháp thu hồi công nợ tích cực. Đặc biệt trong năm 2016 công ty đã thu hồi công nợ khó đòi với số tiền 12.531,52 triệu đồng.

Hàng tồn kho của Công ty cũng đang chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản, theo số liệu của Báo cáo hợp nhất tại 31/12/2016 là: 45,48% tăng 8,24% so với đầu năm. Nguyên nhân là do các công trình đang thực hiện dở dang hoặc các công trình đã hoàn thành nhưng chưa ký được nghiệm thu, quyết toán để xuất hóa đơn như: Thủy điện Nậm Cùn, Thủy điện Thành Sơn, Thủy điện Đa Dâng-Đa Chomo, Thủy điện Nậm Na 2....

b) Tình hình nợ phải trả:

TT	Tên chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/16	Số dư tại 01/01/15	Chênh lệch	Độ biến thiên (%)	Tỷ lệ so với tổng nguồn vốn năm 2016
I	Nợ phải trả	361.277,15	335.363,45	25.868,70	31,78%	86,82%
1	Phải trả người bán ngắn hạn	80.310,89	114.278,37	(33.967,48)	-29,72%	19,30%
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	59.886,74	19.435,93	40.450,81	208,12%	14,39%
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16.528,33	20.296,38	(3.768,05)	-18,57%	3,97%
4	Phải trả người lao động	5.355,11	6.664,43	(1.309,31)	-19,65%	1,29%
5	CP phải trả ngắn hạn khác	404,84	1.306,44	(901,60)	-69,01%	0,10%
6	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXL	45,00				0,01%
7	Phải trả ngắn hạn khác	18.876,96	16.291,84	2.585,12	15,87%	4,54%
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	159.365,26	134.347,94	25.017,32	18,62%	38,30%
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.262,77	3.457,31	(194,54)	-5,63%	0,78%
10	Phải trả người bán dài hạn	91,67	91,67	-	0,00%	0,02%
11	Người mua trả tiền trước dài hạn	12.050,50	12.050,50	-	0,00%	2,90%
12	Phải trả dài hạn khác	4.148,72	4.148,72	-	0,00%	1,00%
13	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	950,37	2.993,93	(2.043,56)	-68,26%	0,23%
II	Vốn chủ sở hữu	53.229,27	55.129,06	(1.899,79)	-3,45%	12,79%
1	Vốn góp của chủ sở hữu	29.391,52	27.215,33	2.176,19	8,00%	7,06%
2	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-		0,00%
3	Vốn khác của chủ sở hữu	8.246,22	8.246,22	-	0,00%	1,98%
4	Quỹ đầu tư phát triển	20.045,50	22.221,69	(2.176,19)	-9,79%	4,82%
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	993,07	993,07	-	0,00%	0,24%
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5.447,04)	(3.547,24)	(1.899,79)	53,56%	-1,31%
III	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.597,28	1.539,19	58,09	3,77%	0,38%
IV	Tổng nguồn vốn	416.103,69	392.031,70	24.027,00	6,13%	100,00%

Tại thời điểm 31/12/2016 tổng nguồn vốn cuối năm tăng : 24.027 triệu đồng (tăng 6,13%) so với đầu năm. Nợ phải trả cuối năm là: 361.277,15 triệu đồng tăng 25.868,7 triệu đồng (tăng 31,78%) so với đầu năm và chiếm tỷ trọng so với tổng tài sản là 88,82%. Biến động này chủ yếu do:

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn cuối năm tăng: 40.450,81 triệu đồng (tăng 208,12% so với đầu năm);
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn cuối năm tăng: 25.017,32 triệu đồng (tăng 18,62% so với đầu năm);
- Phải trả người bán ngắn hạn cuối năm giảm: 33.967,48 triệu đồng (giảm 29,72% so với đầu năm).

Cuối năm công ty tăng các khoản vay để thanh toán cho người bán do nhập lượng vật tư lớn công trình thủy điện Nậm Cùn, thủy điện Sông Lô sẽ thực hiện trong năm 2017.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tháng 8/2016 Công ty sáp nhập Xí nghiệp Cơ khí vào Xí nghiệp Kết cấu thép.
- Tháng 10/2016 Công ty ban hành bảng xếp bậc, lương vị trí các chức danh để trả lương cho đối tượng là lao động gián tiếp.
- Trong năm công ty đã thực hiện điều động, giao nhiệm vụ cho CBQL của các đơn vị (phòng, ban, xí nghiệp và nhà máy) để đáp ứng yêu cầu hoạt động SXKD.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Tiếp tục duy trì khai thác sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống của Công ty (cột thép, xà thép mạ kẽm, thiết bị kết cấu thép thủy công, kết cấu thép nhà máy nhiệt điện, sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng và các sản phẩm kết cấu thép phi tiêu chuẩn khác)
- Sắp xếp lại các dây chuyền sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả công suất của các máy, thiết bị trong dây chuyền, tăng năng suất lao động, đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- Tăng cường công tác quản lý, tinh giản bộ máy, đào tạo lại người lao động để nâng cao hiệu quả SXKD.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần):

5.1 Phần công nợ tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện, một số khoản công nợ tại ngày 31/12/2016 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ: Do tính chất đặc thù công việc của công ty con thường thực hiện ở xa Công ty, việc tập hợp chi phí, thanh quyết toán chậm vì vậy chưa thực hiện đối chiếu công nợ với khách hàng.

5.2 Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện không thực hiện ghi nhận chi phí Lãi vay và lãi phạt trong năm 2016 theo thông báo của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn và lãi vay cá nhân: Công ty chưa thống nhất được cách tính lãi vay phải trả nên chưa ghi nhận chi phí theo thông báo của ngân hàng.

5.3 Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện thực hiện xóa nợ vay cá nhân phải trả và chi phí lãi vay tương ứng cùng các khoản nợ phải trả tồn đọng từ nhiều năm, không rõ đối tượng: Hội đồng thành viên công ty qua xem xét hồ sơ công nợ nhất trí giảm các khoản nợ theo biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 25/03/17.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

Năm 2016, trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, đặc biệt là đối với sản phẩm cột thép, xà thép mạ kẽm và thép mạnh của Công ty là sản xuất các thiết bị, kết cấu thép thủy công không được phát huy hết công suất do các nhà máy thủy điện đang trong giai đoạn cuối, không có các dự án lớn nên công tác tìm kiếm việc làm ngày càng khó khăn.

Do vậy, Công ty cần tập trung định hướng phát triển sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao mà Công ty có thế mạnh, kết hợp với việc hợp lý hóa quá trình tổ chức sản xuất để nâng cao năng suất lao động, coi trọng công tác đào tạo, thu hút lao động là công nhân có tay nghề cao, cán bộ quản lý giỏi.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

Trong năm 2016, Ban Tổng giám đốc đã có dự chỉ đạo, điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc cần năng động hơn trong việc tìm kiếm các hợp đồng, đảm bảo việc làm cho người lao động; đồng thời, tập trung nghiên cứu sản phẩm mới và tiết giảm chi phí quản lý để tạo sự phát triển ổn định cho Công ty; đảm bảo cổ tức cho cổ đông và nâng cao thu nhập cho người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

HĐQT tập trung chỉ đạo công tác điều hành theo hướng tiếp tục duy trì và phát triển các lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống; đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư sản xuất các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, tạo việc làm ổn định cho người lao động và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị (HĐQT):

a) Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

TT	Họ và tên	Chức vụ	CP sử hữu (tại 31/3/2017)	Ghi chú
1	Lê Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	731.900	
2	Lê Đăng Thuận	TV HĐQT	36.167	
3	Phạm Thu Hằng	TV HĐQT	19.570	
4	Nguyễn Trung Phong	TV HĐQT	587.520	TV độc lập, không điều hành
5	Nguyễn Đức Bách	TV HĐQT	5.400	

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: không có

c) Hoạt động của HĐQT:

- Trong năm qua, HĐQT đã tổ chức 05 phiên họp, qua đó đã ban hành 16 nghị quyết và quyết định liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của Công ty và các đơn vị thành viên, cụ thể: 13 nghị quyết và quyết định về bổ nhiệm, miễn nhiệm liên quan đến các cán bộ quản lý của Công ty và các đơn vị thành viên; và 03 nghị quyết và quyết định liên quan đến ban hành văn bản quản lý nội bộ và hoạt động SXKD của Công ty và đơn vị thành viên;

- HĐQT đã phân công các thành viên tổ chức triển khai các nghị quyết của ĐHCĐ thường niên 2016, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý hoạt động điều hành hoạt động SXKD;

- HĐQT thường xuyên thực hiện việc giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT chỉ đạo Tổng Giám đốc đều phù hợp với phạm vi quyền và nhiệm vụ của HĐQT được quy định trong Điều lệ của Công ty và quy định của pháp luật;

d) Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: không

e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

2. Ban Kiểm soát (BKS):

a) Thành viên và cơ cấu của BKS:

TT	Họ và tên	Chức vụ	CP sử hữu (tại 31/3/2017)	Ghi chú
1	Vũ Trọng Dũng	Trưởng BKS	0	
2	Nguyễn Đức Ngọc	TV BKS	0	
3	Trần Thị Thương Huyền	TV BKS	604	

b) Hoạt động của BKS:

Trong năm 2016 Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ khác của Công ty trên các mặt hoạt động đối với HĐQT, Ban TGD và các

cấp quản lý khác trong Công ty. Trong đó, BKS đã chú trọng thực hiện công tác kiểm tra số liệu kế toán và phối hợp với đơn vị kiểm toán trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính của Công ty nhằm đảm bảo số liệu trong Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, khách quan, cần trọng, phù hợp với các quy định của chế độ kế toán hiện hành và trên nguyên tắc bảo vệ tối đa quyền lợi của cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD, BKS:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của các thành viên HĐQT, Ban TGD, BKS:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	Thù lao HĐQT			
1	Lê Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	12 tháng
2	Lê Đăng Thuận	TV HĐQT	36.000.000	12 tháng
3	Phạm Thu Hằng	TV HĐQT	36.000.000	12 tháng
4	Nguyễn Trung Phong	TV HĐQT	21.000.000	07 tháng (từ T6-T12/2016)
5	Nguyễn Đức Bách	TV HĐQT	30.000.000	10 tháng (từ T2-T12/2016)
6	Hồ Sỹ Bảo	TV HĐQT	6.000.000	02 tháng (từ T1-T2/2016)
II	Thù lao BKS			
1	Vũ Trọng Dũng	Trưởng BKS	24.000.000	12 tháng
2	Nguyễn Đức Ngọc	TV BKS	24.000.000	12 tháng
3	Trần Thị Thương Huyền	TV BKS	14.000.000	07 tháng (từ T6-T12/2016)
4	Trần Thị Việt Hà	TV BKS	10.000.000	05 tháng (từ T1-T5/2016)
III	Tiền lương, thưởng, các khoản có tính chất lương của HĐQT, BKS, Ban TGD			
1	Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc	288.060.000	12 tháng
2	Lê Đăng Thuận	Phó TGD	210.510.000	12 tháng
3	Phạm Thu Hằng	Phó TGD kiêm Kế toán trưởng	185.730.000	12 tháng
4	Nguyễn Đức Bách	Trưởng P.SXKD	124.980.000	12 tháng
5	Vũ Trọng Dũng	Chuyên viên BQLDA	52.920.000	12 tháng
6	Nguyễn Đức Ngọc	Phó P.SXKD	79.230.000	12 tháng
7	Trần Thị Thương Huyền	Chuyên viên P.TC-NS	52.920.000	12 tháng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

TT	Họ và tên cổ đông nội bộ	Số CP giao dịch trong năm 2016		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
1	Nguyễn Tùng		598.700	CD lớn
2	Nguyễn Đức Bách	5.400		TV HĐQT
3	Nguyễn Xuân Quang	176.353		CD lớn
4	Vũ Đình Thương	190.774		CD lớn
5	Giang Thị Kiều Trinh	293.889		CD lớn

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. **Ý kiến kiểm toán:** theo Báo cáo kiểm toán số 280/2017/UHY ACA-BCKT ngày 20/4/2017 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA, cụ thể như sau:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/4/2017, từ trang 06 đến trang 46 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Đến thời điểm lập Báo cáo này, tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện, một số khoản công nợ tại ngày 31/12/2016 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ. Cụ thể số dư chưa được đối chiếu xác nhận như sau: Khoản phải thu khách hàng số tiền 6.022.952.622 đồng; phải thu khác số tiền 3.240.856.108 đồng; phải trả người bán số tiền 18.625.457.666 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2016 của Công ty.

Lãi vay và lãi phạt trong năm 2016 theo thông báo của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn với số tiền 1.848.783.542 đồng và lãi vay cá nhân phát sinh

với số tiền 677.233.600 đồng chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện.
Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện thực hiện xóa nợ vay cá nhân phải trả với số tiền 1.900.000.000 đồng và chi phí lãi vay tương ứng là 198.663.300 đồng cùng các khoản nợ phải trả tồn đọng từ nhiều năm, không rõ đối tượng với tổng số tiền 2.916.122.144 đồng và được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng cần thiết để có thể đánh giá liệu Công ty con này có phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản nợ phải trả nêu trên hay không.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, theo Nghị quyết 105/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/05/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty về Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty thực hiện phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển, số cổ phần tăng thêm từ nguồn vốn chủ sở hữu tương đương 8% số cổ phần đang lưu hành của Công ty. Vốn điều lệ trước khi thay đổi là 27.215.330.000 đồng, sau khi thay đổi là 29.391.520.000 đồng (tăng thêm 2.176.190.000 đồng). Ngày giao dịch đầu tiên của số cổ phiếu tương ứng bổ sung là 18/10/2016 theo thông báo 1029/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với nội dung điều chỉnh tăng vốn điều lệ.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.393.147.654	325.227.482.825
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.179.327.777	5.528.034.888
Tiền	111		20.179.327.777	5.528.034.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.130.069.792	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.589.542.438	144.858.853.687
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	127.842.904.992	152.280.153.868
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.227.185.237	6.849.791.091
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.495.019.601	6.871.725.034
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.975.567.392)	(21.142.816.306)
Hàng tồn kho	140	8	189.252.051.862	174.839.626.312
Hàng tồn kho	141		189.252.051.862	174.839.626.312
Tài sản ngắn hạn khác	150		242.155.785	967.938
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	966.234
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.704
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	242.155.785	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.710.545.862	66.849.213.690
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.600.814.722	813.704.851
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.219.726.487	578.589.135
Trả trước cho người bán dài hạn	212		129.115.716	129.115.716
Phải thu dài hạn khác	216	6	251.972.519	106.000.000
Tài sản cố định	220		54.479.979.789	62.198.617.977
Tài sản cố định hữu hình	221	9	25.675.590.867	31.639.902.507
- Nguyên giá	222		100.657.969.802	99.950.180.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.982.378.935)	(68.310.277.666)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	3.235.569.975	4.488.048.675
- Nguyên giá	225		6.262.393.500	6.262.393.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.026.823.525)	(1.774.344.825)
Tài sản cố định vô hình	227	11	25.568.818.947	26.070.666.795
- Nguyên giá	228		28.522.547.930	28.522.547.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.953.728.983)	(2.451.881.135)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.781.894.441	539.767.755
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.781.894.441	539.767.755
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.540.000.000	2.520.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000	20.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.307.856.910	777.123.107
Chi phí trả trước dài hạn	261		606.189.760	273.591.340
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	701.667.150	503.531.767
TỔNG TÀI SẢN	270		416.103.693.516	392.076.696.515

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		361.277.146.993	335.408.449.831
Nợ ngắn hạn	310		344.035.894.179	316.123.632.982
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	80.310.890.627	114.278.369.954
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.886.737.107	19.435.927.302
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	16.528.326.757	20.296.380.578
Phải trả người lao động	314		5.355.111.897	6.664.426.283
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	404.839.940	1.306.444.116
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		45.000.000	45.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.876.959.968	16.291.837.177
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	159.365.257.457	134.347.937.467
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.262.770.426	3.457.310.105
Nợ dài hạn	330		17.241.252.814	19.284.816.849
Phải trả người bán dài hạn	331	14	91.670.749	91.670.749
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		12.050.495.755	12.050.495.755
Phải trả dài hạn khác	337	17	4.148.720.060	4.148.720.060
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	950.366.250	2.993.930.285
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	54.826.546.523	56.668.246.684
Vốn chủ sở hữu	410		53.229.268.673	55.129.060.400
Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.391.520.000	27.215.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.391.520.000	27.215.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.246.217.828	8.246.217.828
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.045.500.004	22.221.690.004
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		993.066.223	993.066.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.447.035.382)	(3.547.243.655)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4.467.717.155)	3.430.288.382
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(979.318.227)	(6.977.532.037)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.597.277.850	1.539.186.284
TỔNG NGUỒN VỐN	440		416.103.693.516	392.076.696.515

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	204.543.020.669	315.727.455.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	69.363.636
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		204.543.020.669	315.658.091.733
Giá vốn hàng bán	11	23	189.951.026.257	291.097.365.199
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.591.994.412	24.560.726.534
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	579.108.974	899.887.941
Chi phí tài chính	22	25	11.099.131.475	16.348.168.678
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.764.783.201</i>	<i>16.209.126.361</i>
Chi phí bán hàng	25	26	1.580.267.400	4.467.453.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.158.862.395	21.880.445.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.667.157.884)	(17.235.453.929)
Thu nhập khác	31	29	6.668.727.192	14.260.280.876
Chi phí khác	32	30	2.333.496.828	1.826.517.030
Lợi nhuận khác	40		4.335.230.364	12.433.763.846
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(331.927.520)	(4.801.690.083)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	787.434.524	1.891.942.408
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(198.135.383)	197.638.792
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(921.226.661)	(6.891.271.283)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(979.318.227)	(6.977.532.037)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		58.091.566	86.260.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(333)	(2.374)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(331.927.520)	(4.801.690.083)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSDT	02		8.285.588.138	8.328.394.322
Các khoản dự phòng	03		(10.167.248.914)	2.579.628.303
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(71.859)	(486.356.109)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(579.037.115)	(8.126.988.714)
Chi phí lãi vay	06		10.764.783.201	16.209.126.361
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.972.085.931	13.702.114.080
Tăng, giảm các khoản phải thu				
Tăng, giảm hàng tồn kho	09		18.889.245.312	6.799.244.143
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10		(16.842.835.666)	62.529.438.231
Tăng, giảm chi phí trả trước	11		(1.874.302.094)	(8.094.182.212)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(331.632.186)	406.831.505
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.432.452.171)	(14.962.060.183)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(299.651.382)	(428.107.643)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.000.000	24.126.975
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(57.700.000)	(931.323.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.973.242.256)	59.046.081.856
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(275.837.391)	(840.490.112)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		560.000.000	10.271.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000)	(20.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		407.018.222	393.665.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.328.819.169)	9.804.993.417
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		182.386.553.450	205.875.820.140
Tiền trả nợ gốc vay	34		(155.844.797.495)	(273.104.169.767)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.668.000.000)	(1.668.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(920.473.500)	(1.177.107.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.953.282.455	(70.073.457.427)
Chỉ tiêu				
	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		14.651.221.030	(1.222.382.154)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	5.528.034.888	6.750.404.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		71.859	12.467
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	20.179.327.777	5.528.034.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT:

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 111/2004/QĐ-BCN ngày 13/10/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Nhà máy Cơ khí Yên Viên thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện thành Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007120 ngày 30/03/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 07/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội.

Số nhân viên của Công ty tại 31/12/2016 là: 193 (người), tại 31/12/2015 là 210 (người).

1.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực đầu tư vào các công ty con để nắm quyền kiểm soát các công ty này trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty theo mô hình Công ty mẹ - con do Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực giữ vai trò là Công ty mẹ.

Tại 31/12/2016, danh sách các Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty và được hợp nhất bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	Đường TS10, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	100%	100%
2	Công ty TNHH Xây lắp và Hạ tầng Kỹ thuật	Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	51%	51%

Các Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Công ty TNHH Hệ thống Điện Việt Nhật:

- Địa chỉ: Lô đất số 841 thuộc tờ bản đồ số 11, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 36%
- Quyền biểu quyết của Công ty: 36%
- Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên kết này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất

1.3 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500KV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế);
- Xây dựng công trình công nghiệp (xây lắp đường dây và trạm có cấp điện áp đến 220KV, xây lắp các công trình viễn thông);
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng mà Công ty kinh doanh; và
- Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện.

- 1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**
Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.
- 1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN**
Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**
- 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (Công ty mẹ), Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện (Công ty con), Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và Hạ tầng Kỹ thuật (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.
Số dư các khoản mục công nợ nội bộ trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ và các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.
- 2.3 NĂM TÀI CHÍNH**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.
- 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**
Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:
- 3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**
Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản

tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hoặc Công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp giá gốc như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.2.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm.

Đối với các khoản chi phí chờ phân bổ, thời hạn phân bổ chi phí phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.

Đối với giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ dần, thời gian phân bổ là 2 năm.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh cũng như chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (chi tiết tại Thuyết minh số 3.11).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.11 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản

này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

3.12 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Trong năm, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi DN có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	470.319.387	116.861.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.709.008.390	5.411.173.549
	20.179.327.777	5.528.034.888

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	127.842.904.992	152.280.153.868
- Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	6.643.674.000	14.073.422.717
- Ban QLDA Thủy điện 1	14.818.626.218	14.552.708.618
- Ban Quản lý Dự án 3	8.572.004.180	1.979.999.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	13.473.187.656	13.473.191.148
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Bắc	3.019.700.000	3.019.700.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc	3.097.399.969	4.097.399.969
- Các khoản phải thu khách hàng khác	78.218.312.969	101.083.732.416
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.219.726.487	578.589.135
- Đối tượng khác	1.219.726.487	578.589.135
	129.062.631.479	152.858.743.003

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	5.495.019.601	(61.610.357)	6.871.725.034	(101.610.357)
- Ký cược, ký quỹ	151.083.752	-	295.756.335	-
- Tạm ứng	4.581.250.859	(61.610.357)	4.905.398.253	(61.610.357)
- Tạm ứng lương	-	-	44.679.622	-
- Lãi vay phải thu	-	-	40.000.000	(40.000.000)
- Phải thu khác	762.684.990	-	1.585.890.824	-
Dài hạn	251.972.519	-	106.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	251.972.519	-	106.000.000	-
	5.746.992.120	(61.610.357)	6.977.725.034	(101.610.357)

7. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	14.550.101.975	3.824.534.583	25.945.082.001	5.052.265.695
- Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	44.410.293	44.410.293	9.179.087.968	-
- Công ty Cổ phần Phụ gia Bê tông Phả Lại	3.050.000.000	-	3.250.000.000	-
- Công ty Nhiệt điện Ưng Bí - Chi nhánh Tổng công ty phát điện I	-	-	693.097.446	290.769.917
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại TERRA WOOD Việt Nam	322.760.400	50.000.000	352.760.400	30.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	3.170.972.163	2.343.350.166	4.731.495.778	4.731.495.778
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Sông Lam	2.322.197.530	1.386.774.124	3.435.423.406	-
- Công ty CP Khoáng sản Tây Bắc	3.019.700.000	-	3.019.700.000	-
- Đối tượng khác	2.620.061.589	-	1.283.517.003	-
Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	250.000.000	-	250.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng số 8	250.000.000	-	250.000.000	-
	14.800.101.975	3.824.534.583	26.195.082.001	5.052.265.695

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	38.673.845.574	-	22.877.141.008	-
- Công cụ, dụng cụ	116.527.597	-	153.354.537	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	120.368.546.049	-	112.206.602.299	-
- Thành phẩm	25.178.468.395	-	39.602.528.468	-
- Hàng hóa	4.914.664.247	-	-	-
	189.252.051.862	-	174.839.626.312	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2016	44.757.264.882	36.463.054.996	18.141.721.876	588.138.419	99.950.180.173
- Mua mới trong năm	113.613.209	594.176.420	-	-	707.789.629
31/12/2016	44.870.878.091	37.057.231.416	18.141.721.876	588.138.419	100.657.969.802
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2016	(23.013.176.832)	(30.163.288.578)	(14.563.227.608)	(570.584.648)	(68.310.277.666)
- Khấu hao trong năm	(4.020.531.355)	(2.102.480.355)	(537.422.885)	(11.666.674)	(6.672.101.269)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
31/12/2016	(27.033.708.187)	(32.265.768.933)	(15.100.650.493)	(582.251.322)	(74.982.378.935)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2016	21.744.088.050	6.299.766.418	3.578.494.268	17.553.771	31.639.902.507
31/12/2016	17.837.169.904	4.791.462.483	3.041.071.383	5.887.097	25.675.590.867

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.445.896.232 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình cuối năm đang cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng là: 616.811.542 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2016	6.262.393.500	6.262.393.500
- Thuê tài chính trong năm	-	-
31/12/2016	<u>6.262.393.500</u>	<u>6.262.393.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2016	(1.774.344.825)	(1.774.344.825)
- Khấu hao trong năm	(1.252.478.700)	(1.252.478.700)
31/12/2016	<u>(3.026.823.525)</u>	<u>(3.026.823.525)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2016	<u>4.488.048.675</u>	<u>4.488.048.675</u>
31/12/2016	<u>3.235.569.975</u>	<u>3.235.569.975</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2016	28.252.378.930	270.169.000	28.522.547.930
- Mua trong năm	-	-	-
31/12/2016	<u>28.252.378.930</u>	<u>270.169.000</u>	<u>28.522.547.930</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2016	(2.181.712.135)	(270.169.000)	(2.451.881.135)
- Khấu hao trong năm	(501.847.848)	-	(501.847.848)
31/12/2016	<u>(2.683.559.983)</u>	<u>(270.169.000)</u>	<u>(2.953.728.983)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2016	<u>26.070.666.795</u>	-	<u>26.070.666.795</u>
31/12/2016	<u>25.568.818.947</u>	-	<u>25.568.818.947</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 270.169.000 đồng.

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	701.667.150	503.531.767
+ <i>Tài sản cố định</i>	677.291.710	574.377.907
+ <i>Hàng tồn kho</i>	24.375.440	(70.846.140)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	701.667.150	503.531.767

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật (*)	40.000.000	40.000.000	-	20.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (**)	40.000.000	40.000.000	-	20.000.000
	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
	2.540.000.000	2.540.000.000	-	2.520.000.000

(*) Công ty được thành lập theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty với Công ty Furukawa Electric Power System (FEPS), theo đó tỷ lệ vốn góp cam kết của Công ty trong Công ty Liên doanh sẽ là 36% (tương đương 1,44 triệu USD). Đến ngày 31/12/2016, số vốn thực góp của Công ty vào Công ty Liên doanh là 40.000.000 đồng.

(**) Số lượng cổ phần Công ty đang sở hữu là 250.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần) chiếm 5% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	80.310.890.627	80.310.890.627	114.278.369.954	114.278.369.954
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	8.583.535.796	8.583.535.796	8.802.115.796	8.802.115.796
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	3.874.995.925	3.874.995.925	3.874.995.925	3.874.995.925
Công ty Cổ phần Kinh doanh thép hình	3.602.998.515	3.602.998.515	7.364.338.753	7.364.338.753
Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel Việt Nam	8.423.139.511	8.423.139.511	8.035.835.774	8.035.835.774
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp và Cầu trục Trung Nguyên	2.752.765.000	2.752.765.000	2.952.765.000	2.952.765.000
Công ty TNHH Thương mại Dương Tiến	2.000.515.000	2.000.515.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 1 Hà Nội	2.030.664.267	2.030.664.267	-	-
Các đối tượng khác	49.042.276.613	49.042.276.613	83.248.318.706	83.248.318.706
Các khoản phải trả người bán dài hạn	91.670.749	91.670.749	91.670.749	91.670.749
- Đối tượng khác	91.670.749	91.670.749	91.670.749	91.670.749
	80.402.561.376	80.402.561.376	114.370.040.703	114.370.040.703

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	16.345.690.712	3.719.400.606	7.507.767.137	12.557.324.181
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.040.925.401	787.434.524	299.651.382	2.528.708.543
- Thuế thu nhập cá nhân	195.469.353	249.568.576	329.729.109	115.308.820
- Thuế tài nguyên	-	638.970	29.400	609.570
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.650.659.164	859.787.777	1.747.139.977	763.306.964
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	63.635.948	523.344.594	23.911.863	563.068.679
	20.296.380.578	6.143.175.047	9.911.228.868	16.528.326.757
	01/01/2016	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	242.155.785	-	242.155.785
	-	242.155.785	-	242.155.785

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	404.839.940	1.306.444.116
Chi phí lãi vay	404.839.940	1.306.444.116
	404.839.940	1.306.444.116

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	18.876.959.968	16.291.837.177
- Kinh phí công đoàn	1.889.489.656	1.875.970.185
- Bảo hiểm xã hội	8.248.756.063	7.905.950.723
- Bảo hiểm y tế	634.489.643	808.220.762
- Bảo hiểm thất nghiệp	953.203.382	743.994.687
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.151.021.224	4.957.700.820
+ <i>Phải trả lãi vay</i>	623.991.102	852.723.432
+ <i>Lãi chậm nộp bảo hiểm</i>	3.954.937.443	2.523.493.786
+ <i>Phải trả khác</i>	2.572.092.679	1.581.483.602
Dài hạn	4.148.720.060	4.148.720.060
- Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.148.720.060	4.148.720.060
	23.025.680.028	20.440.557.237

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	159.365.257.457	159.365.257.457	182.385.625.794	157.368.305.804	134.347.937.467
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	94.675.141.533	94.675.141.533	127.766.219.650	133.734.266.893	100.643.188.776	100.643.188.776
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	3.536.870.805	3.536.870.805	3.536.870.805
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	41.834.608.344	41.834.608.344	46.134.608.344	4.300.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (3)	12.802.000.000	12.802.000.000	-	1.307.381.386	14.109.381.386	14.109.381.386
- Vay cá nhân	10.053.507.580	10.053.507.580	8.484.797.800	14.489.786.720	16.058.496.500	16.058.496.500
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	950.366.250	950.366.250	927.656	2.044.491.691	2.993.930.285	2.993.930.285
- Vay cá nhân	-	-	927.656	376.491.691	375.564.035	375.564.035
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	950.366.250	950.366.250	-	1.668.000.000	2.618.366.250	2.618.366.250
	160.315.623.707	160.315.623.707	182.386.553.450	159.412.797.495	137.341.867.752	137.341.867.752

(1) Bao gồm:

- Hợp đồng vay số 01/2015-HĐTDHM/NHCT128-PEC ngày 14/12/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 120.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng.

- Hợp đồng vay số 01/2014-HĐTDHM/NHCT128-PEC ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 120.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ; thời hạn vay theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng đối với hoạt động lắp đặt, sản xuất phục vụ công trình, tối đa không quá 9 tháng đối với hoạt động khác.

Các hợp đồng này được đảm bảo bởi các tài sản theo các hợp đồng tài sản thế chấp tài sản, quyền đòi nợ, hàng hóa tồn kho.

(2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/16/HM/VCBHN-CKDL ngày 28/03/2016 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức cho vay 60.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được tính cho từng giấy nhận nợ theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội từng kỳ và chi tiết theo từng Giấy nhận nợ đó, thời hạn cho vay theo giấy nhận nợ nhưng không quá 11

tháng. Tài sản đảm bảo là các giá trị các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 6.000.000.000 đồng.

(3) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT285-PPEC ngày 05/11/2014, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay theo từng giấy nhân nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng.

(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 60/2013/TSC-CTTC ngày 16/09/2013 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất cho thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam +3%/năm. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho thuê 36 tháng, số tiền bảo đảm 106.000.000 đồng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND			VND	VND		
01/01/2015	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	22.812.020.004	993.066.223	2.538.176.138	1.452.925.530	62.667.405.723			
- Tăng vốn trong năm (*)	2.915.330.000	(2.325.000.000)	-	(590.330.000)	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(6.977.532.037)	86.260.754	(6.891.271.283)			
- Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(1.240.044.640)	-	(1.240.044.640)			
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	2.132.156.884	-	2.132.156.884			
31/12/2015	27.215.330.000	-	8.246.217.828	22.221.690.004	993.066.223	(3.547.243.655)	1.539.186.284	56.668.246.684			
01/01/2016	27.215.330.000	-	8.246.217.828	22.221.690.004	993.066.223	(3.547.243.655)	1.539.186.284	56.668.246.684			
- Tăng vốn trong năm	2.176.190.000	-	-	(2.176.190.000)	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(979.318.227)	58.091.566	(921.226.661)			
- Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(920.473.500)	-	(920.473.500)			
31/12/2016	29.391.520.000	-	8.246.217.828	20.045.500.004	993.066.223	(5.447.035.382)	1.597.277.850	54.826.546.523			

(*) Theo Nghị quyết 105/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/05/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty về Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty thực hiện phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển, số cổ phần tăng thêm từ nguồn vốn chủ sở hữu tương đương 8% số cổ phần đang lưu hành của Công ty.

19.2 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lê Minh Hải	7.319.000.000	24,90%	6.451.180.000	23,70%
Ông Nguyễn Trung Phong	5.875.200.000	19,99%	5.440.000.000	19,99%
Cổ đông khác	16.197.320.000	55,11%	15.324.150.000	56,31%
	29.391.520.000	100,00%	27.215.330.000	100,00%

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.215.330.000	24.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.176.190.000	2.915.330.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	29.391.520.000	27.215.330.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	920.473.500	1.240.044.640

Vốn điều lệ trước khi thay đổi là 27.215.330.000 đồng, sau khi thay đổi là 29.391.520.000 đồng (tăng thêm 2.176.190.000 đồng). Ngày giao dịch đầu tiên của số cổ phiếu tương ứng bổ sung là 18/10/2016 theo thông báo 1029/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với nội dung điều chỉnh tăng vốn điều lệ.

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2016 CP	01/01/2016 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.939.152	2.721.533
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.939.152	2.721.533
+ Cổ phiếu phổ thông	2.939.152	2.721.533
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.939.152	2.721.533
+ Cổ phiếu phổ thông	2.939.152	2.721.533
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại USD	275,23	275,23

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.266.117.538	76.448.580.398
Doanh thu bán hàng thành phẩm	136.704.999.347	192.573.523.045
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	22.571.903.784	46.705.351.926
	<u><u>204.543.020.669</u></u>	<u><u>315.727.455.369</u></u>

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Hàng bán bị trả lại	-	69.363.636
	<u>-</u>	<u>69.363.636</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	42.745.968.518	73.126.857.648
Giá vốn bán hàng thành phẩm	124.967.799.012	174.221.330.770
Giá vốn hàng hóa, vật tư	22.237.258.727	43.749.176.781
	<u><u>189.951.026.257</u></u>	<u><u>291.097.365.199</u></u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204.037.115	18.665.347
Cổ tức lợi nhuận được chia	375.000.000	375.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh lại số dư cuối năm tài chính	71.859	486.356.109
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	19.866.485
	<u><u>579.108.974</u></u>	<u><u>899.887.941</u></u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	10.764.783.201	16.209.126.361
Lãi chậm trả	253.173.732	112.961.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	81.174.542	26.080.767
	<u><u>11.099.131.475</u></u>	<u><u>16.348.168.678</u></u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	3.185.000	575.000
Chi phí hoa hồng môi giới	1.395.507.000	1.629.211.000
Chi phí vận chuyển	161.575.400	2.805.968.053
Chi phí khác bằng tiền	20.000.000	31.699.895
	1.580.267.400	4.467.453.948

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.975.680.998	11.919.347.853
Chi phí vật liệu	126.453.697	91.551.782
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	273.592.881	302.169.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.508.226	473.672.729
Thuế, phí và lệ phí	100.761.523	1.101.811.265
Chi phí dự phòng	(10.127.248.914)	2.579.628.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.866.703.269	2.159.481.891
Chi phí khác bằng tiền	2.571.410.715	3.252.781.958
	7.158.862.395	21.880.445.778

28. CHI PHÍ SẢN KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	132.949.260.665	135.651.706.099
Chi phí nhân công	34.042.168.756	37.425.113.019
Chi phí môi giới	1.395.507.000	1.629.211.000
Khấu hao tài sản cố định và máy thi công	9.177.457.168	8.960.426.923
Thuế, phí và lệ phí	95.761.523	93.690.950
Chi phí dự phòng	(10.127.248.914)	2.579.628.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.653.738.702	27.636.485.698
Chi phí khác bằng tiền	6.538.272.280	8.526.087.687
	185.724.917.180	222.502.349.679

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	7.790.141.557
Xử lý công nợ phải trả người bán	4.308.571.284	6.240.004.628
Xử lý công nợ lãi vay phải trả	453.424.036	-
Xử lý khoản vay	1.900.000.000	-
Các khoản khác	6.731.872	230.134.691
	6.668.727.192	14.260.280.876

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	35.309.295	874.432.333
Tiền chậm nộp phạt	2.298.163.352	952.084.697
Chi phí khác	24.181	-
	<u>2.333.496.828</u>	<u>1.826.517.030</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(331.927.520)	(4.801.690.083)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	4.269.100.140	5.647.858.138
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.173.492.877	1.139.105.325
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(861.356.109)
- Lỗi trong năm được chuyển sang năm sau	2.095.607.263	3.275.787.191
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	2.094.321.731
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.937.172.620	846.168.055
Thuế suất	20%	22%
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	7.742.565.794
Thuế suất	-	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính	787.434.524	1.889.521.447
Điều chỉnh do chênh lệch thuế suất tại công ty con	-	2.420.961
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>787.434.524</u>	<u>1.891.942.408</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế thu nhập hoãn lại trong năm	(198.135.383)	135.744.817
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Lãi chưa thực hiện trong Tài sản cố định	(514.569.015)	324.493.382
Lãi chưa thực hiện trong Hàng tồn kho	(476.107.900)	(35.385.320)
Lỗi chưa thực hiện trong Hàng tồn kho	-	389.616.023
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất	-	61.893.975
	<u>(198.135.383)</u>	<u>197.638.792</u>

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(979.318.228)	(6.977.532.037)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	2.939.152	2.939.152
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(333)	(2.374)

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2015 do có sự thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên trong năm 2016, nguyên nhân là do trong năm 2016, Công ty có thực hiện tăng vốn chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2015 là (2.374) VND/CP (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 sau khi điều chỉnh hồi tố lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 là (2.546) VND/CP).

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.17.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.179.327.777	5.528.034.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.130.069.792	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.283.078.861	133.459.664.343
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	147.092.476.430	141.487.699.231
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	160.315.623.707	137.341.867.752
Phải trả người bán và phải trả khác	91.610.631.911	123.384.790.834
Chi phí phải trả	404.839.940	1.306.444.116
Cộng	252.331.095.558	262.033.102.702
Trạng thái ròng	(105.238.619.128)	(120.545.403.471)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ là đồng Đô la Mỹ (USD), do đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn; Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng. Đối với các khoản công nợ tồn đọng, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được

trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Vay và nợ	159.365.257.457	950.366.250	160.315.623.707
Phải trả người bán và phải trả khác	87.461.911.851	4.148.720.060	91.610.631.911
Chi phí phải trả	404.839.940	-	404.839.940
Cộng	247.232.009.248	5.099.086.310	252.331.095.558
01/01/2016			
Vay và nợ	134.347.937.467	2.993.930.285	137.341.867.752
Phải trả người bán và phải trả khác	119.236.070.774	4.148.720.060	123.384.790.834
Chi phí phải trả	1.306.444.116	-	1.306.444.116
Cộng	254.890.452.357	7.142.650.345	262.033.102.702

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang nỗ lực để tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.179.327.777	-	20.179.327.777
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.130.069.792	-	6.130.069.792
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.811.379.855	1.471.699.006	118.283.078.861
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	143.120.777.424	3.971.699.006	147.092.476.430
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.528.034.888	-	5.528.034.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.459.664.343	-	133.459.664.343
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	138.987.699.231	2.500.000.000	141.487.699.231

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2016

Chỉ tiêu	Doanh thu bán thành phẩm		Doanh thu bán vật tư hàng hóa		Doanh thu cung cấp dịch vụ máy		Doanh thu xây lắp và gia công		Hoạt động khác		Dùng chung cho các hoạt động		Tổng bộ phận đã báo cáo		Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
KẾT QUẢ KINH DOANH																			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	136.704.999.347	22.571.903.784	41.263.361.911	3.983.092.871	19.662.756	-	204.543.020.669	-	-	-	-	-	204.543.020.669	-	-	-	-	204.543.020.669	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	6.681.130.568	-	15.158.326.795	418.038.867	-	22.257.496.230	-	-	-	-	-	22.257.496.230	(22.257.496.230)	-	-	-	-	
Giá vốn	124.967.799.012	28.444.900.115	36.271.603.809	22.221.212.190	412.191.485	-	212.317.706.611	-	-	-	-	-	212.317.706.611	(22.366.680.354)	-	-	-	189.951.026.257	
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	579.108.974	-	-	-	-	-	579.108.974	-	-	-	-	579.108.974	
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	11.099.131.475	-	-	-	-	-	11.099.131.475	-	-	-	-	11.099.131.475	
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	1.580.267.400	-	-	-	-	-	1.580.267.400	-	-	-	-	1.580.267.400	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	7.158.862.395	-	-	-	-	-	7.158.862.395	-	-	-	-	7.158.862.395	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.737.200.335	808.134.237	4.991.758.102	(3.079.792.524)	25.510.138	(19.259.152.296)	(4.776.342.008)	109.184.124	109.184.124	109.184.124	109.184.124	109.184.124	(4.667.157.884)	109.184.124	109.184.124	109.184.124	109.184.124	(4.667.157.884)	(4.667.157.884)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	6.668.727.192	-	-	-	-	-	6.668.727.192	-	-	-	-	6.668.727.192	
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	2.333.496.828	-	-	-	-	-	2.333.496.828	-	-	-	-	2.333.496.828	
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	4.335.230.364	-	-	-	-	-	4.335.230.364	-	-	-	-	4.335.230.364	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.737.200.335	808.134.237	4.991.758.102	(3.079.792.524)	25.510.138	(14.923.921.932)	(441.111.644)	109.184.124	109.184.124	109.184.124	109.184.124	109.184.124	(331.927.520)	109.184.124	109.184.124	109.184.124	109.184.124	(331.927.520)	(331.927.520)

Năm 2015

Chỉ tiêu	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu bán vật tư hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ mại	Doanh thu xây lắp và gia công	Hoạt động khác	Dùng chung cho các hoạt động	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH									
Doanh thu thuần từ bán hàng	195.051.912.743	44.226.962.228	47.479.140.801	25.781.077.929	3.118.998.032	-	315.658.091.733	-	315.658.091.733
ra bên ngoài									
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	49.645.395	11.236.411.432	88.672.140	49.272.600.683	640.608.334	-	61.287.937.984	(61.287.937.984)	-
Giá vốn	173.134.777.345	54.621.766.358	40.807.735.659	78.775.523.431	2.210.693.199	-	349.550.495.992	(58.453.130.793)	291.097.365.199
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	899.887.941	899.887.941	-	899.887.941
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	16.348.168.678	16.348.168.678	-	16.348.168.678
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	4.467.453.948	4.467.453.948	-	4.467.453.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	21.880.445.778	21.880.445.778	-	21.880.445.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.966.780.793	841.607.302	6.760.077.282	(3.721.844.819)	1.548.913.167	(41.796.180.463)	(14.400.646.738)	(2.834.807.191)	(17.235.453.929)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	14.260.280.876	14.260.280.876	-	14.260.280.876
Chi phí khác	-	-	-	-	-	1.826.517.030	1.826.517.030	-	1.826.517.030
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	12.433.763.846	12.433.763.846	-	12.433.763.846
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.966.780.793	841.607.302	6.760.077.282	(3.721.844.819)	1.548.913.167	(29.362.416.617)	(1.966.882.892)	(2.834.807.191)	(4.801.690.083)

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động trong một môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể.

36. BÊN LIÊN QUAN

THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	842.167.956	506.215.111
Tiền lương, thưởng	842.167.956	506.215.111

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán, sau đó được điều chỉnh hồi tố do điều chỉnh số liệu trong báo cáo tài chính Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và Hạ tầng Kỹ thuật.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu so sánh như sau:

a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2016		
		Trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	325.412.475.002	(184.992.177)	325.227.482.825
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.528.034.888	-	5.528.034.888
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	144.551.704.737	307.148.950	144.858.853.687
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	151.973.004.918	307.148.950	152.280.153.868
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.849.791.091	-	6.849.791.091
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.871.725.034	-	6.871.725.034
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(21.142.816.306)	-	(21.142.816.306)
Hàng tồn kho	140	175.331.767.439	(492.141.127)	174.839.626.312
Hàng tồn kho	141	175.331.767.439	(492.141.127)	174.839.626.312
Tài sản ngắn hạn khác	150	967.938	-	967.938
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	66.851.062.493	(1.848.803)	66.849.213.690
Các khoản phải thu dài hạn	210	813.704.851	-	813.704.851
Tài sản cố định	220	62.198.617.977	-	62.198.617.977
Tài sản dở dang dài hạn	240	539.767.755	-	539.767.755
Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.520.000.000	-	2.520.000.000
Tài sản dài hạn khác	260	778.971.910	(1.848.803)	777.123.107
TỔNG TÀI SẢN	270	392.263.537.495	(186.840.980)	392.076.696.515

NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2016		
		Trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	335.443.247.393	(34.797.562)	335.408.449.831
Nợ ngắn hạn	310	316.158.430.544	(34.797.562)	316.123.632.982
Phải trả người bán ngắn hạn	311	114.278.369.954	-	114.278.369.954
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.435.927.302	-	19.435.927.302
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.331.178.140	(34.797.562)	20.296.380.578
Phải trả người lao động	314	6.664.426.283	-	6.664.426.283
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.306.444.116	-	1.306.444.116
Phải trả ngắn hạn khác	319	16.291.837.177	-	16.291.837.177
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	134.347.937.467	-	134.347.937.467
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.457.310.105	-	3.457.310.105
Nợ dài hạn	330	19.284.816.849	-	19.284.816.849
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	56.820.290.102	(152.043.418)	56.668.246.684
Vốn chủ sở hữu	410	55.329.639.078	(200.578.678)	55.129.060.400
Vốn góp của chủ sở hữu	411	27.215.330.000	-	27.215.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	27.215.330.000	-	27.215.330.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	8.246.217.828	-	8.246.217.828
Quỹ đầu tư phát triển	418	22.221.690.004	-	22.221.690.004
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	993.066.223	-	993.066.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3.346.664.977)	(200.578.678)	(3.547.243.655)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	3.430.288.382	-	3.430.288.382
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	(6.776.953.359)	(200.578.678)	(6.977.532.037)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.490.651.024	48.535.260	1.539.186.284
TỔNG NGUỒN VỐN	440	392.263.537.495	(186.840.980)	392.076.696.515

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015		
		Trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	315.420.306.419	307.148.950	315.727.455.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	69.363.636	-	69.363.636
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	315.350.942.783	307.148.950	315.658.091.733
Giá vốn hàng bán	11	290.605.224.072	492.141.127	291.097.365.199
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24.745.718.711	(184.992.177)	24.560.726.534
Doanh thu hoạt động tài chính	21	899.887.941	-	899.887.941
Chi phí tài chính	22	16.348.168.678	-	16.348.168.678
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>16.209.126.361</i>	-	<i>16.209.126.361</i>
Chi phí bán hàng	25	4.467.453.948	-	4.467.453.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.880.445.778	-	21.880.445.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(17.050.461.752)	(184.992.177)	(17.235.453.929)
Thu nhập khác	31	14.260.280.876	-	14.260.280.876
Chi phí khác	32	1.826.517.030	-	1.826.517.030
Lợi nhuận khác	40	12.433.763.846	-	12.433.763.846
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(4.616.697.906)	(184.992.177)	(4.801.690.083)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.926.739.970	(34.797.562)	1.891.942.408
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	195.789.989	1.848.803	197.638.792
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.739.227.865)	(152.043.418)	(6.891.271.283)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(6.776.953.359)	(200.578.678)	(6.977.532.037)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	37.725.494	48.535.260	86.260.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(2.490)	(56)	(2.546)

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chi tiêu	Mã số	Năm 2015		
		Trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	(4.616.697.906)	(184.992.177)	(4.801.690.083)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.328.394.322	-	8.328.394.322
Các khoản dự phòng	03	2.579.628.303	-	2.579.628.303
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(486.356.109)	-	(486.356.109)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(8.126.988.714)	-	(8.126.988.714)
Chi phí lãi vay	06	16.209.126.361	-	16.209.126.361
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.887.106.257	(184.992.177)	13.702.114.080
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.106.393.093	(307.148.950)	6.799.244.143
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	62.037.297.104	492.141.127	62.529.438.231
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.094.182.212)	-	(8.094.182.212)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	406.831.505	-	406.831.505
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.962.060.183)	-	(14.962.060.183)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(428.107.643)	-	(428.107.643)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.126.975	-	24.126.975
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(931.323.040)	-	(931.323.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.046.081.856	-	59.046.081.856
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.804.993.417	-	9.804.993.417
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.073.457.427)	-	(70.073.457.427)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.222.382.154)	-	(1.222.382.154)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.750.404.575	-	6.750.404.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.467	-	12.467
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.528.034.888	-	5.528.034.888

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- Lưu VT, TKCT.



Lê Minh Hải